



CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

199B Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 1 NĂM 2014**

(Trước Kiểm toán)

Hà Nội, tháng 04/2014

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	4
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	5 - 20



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/3/2014

Mã số	Chi tiêu	TM	31/03/2014 VNĐ	01/01/2014 VNĐ
TÀI SẢN				
100	A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		444,106,447,749	298,519,202,262
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	25,859,107,261	25,760,761,390
111	1. Tiền		11,659,107,261	9,760,761,390
112	2. Các khoản tương đương tiền		14,200,000,000	16,000,000,000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2	22,575,497,000	20,545,497,000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		22,575,497,000	20,545,497,000
130	III. Các khoản phải thu		29,618,953,273	30,635,936,403
131	1. Phải thu của khách hàng		21,062,628,733	25,988,052,875
132	2. Trả trước cho người bán		3,959,753,669	3,392,578,512
135	5. Các khoản phải thu khác	V.3	8,579,637,209	5,238,371,354
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(3,983,066,338)	(3,983,066,338)
140	IV Hàng tồn kho		344,138,486,264	210,626,209,728
141	1. Hàng tồn kho	V.4	344,138,486,264	210,626,209,728
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		21,914,403,951	10,950,797,741
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1,253,291,347	1,050,523,397
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		10,413,376,209	361,205,085
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.5	2,750,640,861	2,849,213,818
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	V.6	7,497,095,534	6,689,855,441
200	B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)		229,505,055,732	231,130,013,115
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		0	0
220	II. Tài sản cố định		194,343,334,583	195,520,388,668
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.7	48,926,971,483	49,384,154,588
222	- Nguyên giá		170,743,286,571	169,641,368,271
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(121,816,315,088)	(120,257,213,683)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.8	24,511,500	27,339,750
228	- Nguyên giá		158,939,000	158,939,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(134,427,500)	(131,599,250)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.9	145,391,851,600	146,108,894,330
240	III. Bất động sản đầu tư		0	0
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		500,337,800	500,280,800
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.9	501,073,530	501,073,530
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	V.10	(735,730)	(792,730)
260	V. Tài sản dài hạn khác		17,729,408,488	17,743,215,584
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.11	17,729,408,488	17,743,215,584
269	VI Lợi thế thương mại		16,931,974,861	17,366,128,063
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		673,611,503,481	529,649,215,377

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/3/2014

Mã số	Chi tiêu	TM	31/03/2014 VNĐ	01/01/2014 VNĐ
NGUỒN VỐN				
300	A . Nợ phải trả (300 =310+330)		332,626,807,686	196,747,500,641
310	I. Nợ ngắn hạn		321,962,512,596	186,358,005,551
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.12	7,889,810,176	90,818,400,150
312	2. Phải trả cho người bán		266,345,231,220	62,418,371,245
313	3. Người mua trả tiền trước		14,614,950,431	10,248,258,825
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	9,168,709,399	8,027,810,090
315	5. Phải trả người lao động		1,898,206,412	1,765,227,321
316	6. Chi phí phải trả	V.14	8,555,600,750	3,097,714,840
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.15	12,747,708,770	9,945,492,146
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		742,295,438	36,730,934
330	II. Nợ dài hạn		10,664,295,090	10,389,495,090
333	3. Phải trả dài hạn khác		7,910,400,000	7,610,400,000
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.16	2,719,847,090	2,749,847,090
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		34,048,000	29,248,000
400	B . Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)		327,660,417,145	318,749,789,487
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.17	327,660,417,145	318,749,789,487
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		284,502,360,000	284,502,360,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		24,845,370,833	24,845,370,833
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		483,226,387	483,226,387
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(8,680,989,647)	(8,680,989,647)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		806,390,333	806,390,333
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		130,835,807	130,835,807
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		25,573,223,433	16,662,595,774
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		0	0
500	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		13,324,278,650	14,151,925,249
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		673,611,503,481	529,649,215,377

Lập, ngày 16 tháng 4 năm 2014

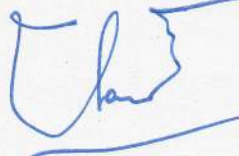
Người lập biểu

Trưởng Phòng Tài chính - Kế toán

Tổng Giám đốc



Tạ Thu Thủy



Ngô Văn Hân



Bùi Văn Hữu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	TM	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	230,505,239,122	98,034,224,099	230,505,239,122	98,034,224,099
02	Các khoản giảm trừ	VI.2	0	26,447,272,725	0	26,447,272,725
022	Hàng bán bị trả lại		0	26,251,818,181	0	26,251,818,181
023	Giảm giá hàng bán		0	195,454,544	0	195,454,544
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.3	230,505,239,122	71,586,951,374	230,505,239,122	71,586,951,374
11	Giá vốn hàng bán	VI.4	201,290,562,816	64,399,122,885	201,290,562,816	64,399,122,885
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.4	29,214,676,306	7,187,828,489	29,214,676,306	7,187,828,489
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.5	700,880,153	767,736,932	700,880,153	767,736,932
22	Chi phí tài chính	VI.6	2,561,659,107	4,440,362,962	2,561,659,107	4,440,362,962
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1,269,548,703	4,471,031,417	1,269,548,703	4,471,031,417
24	Chi phí bán hàng		7,770,387,058	5,322,275,306	7,770,387,058	5,322,275,306
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		7,373,092,688	6,152,276,480	7,373,092,688	6,152,276,480
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12,210,417,606	(7,959,349,327)	12,210,417,606	(7,959,349,327)
31	Thu nhập khác		2,302,742	340,349,658	2,302,742	340,349,658
32	Chi phí khác		0	573,670,208	0	573,670,208
40	Lợi nhuận khác		2,302,742	(233,320,550)	2,302,742	(233,320,550)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12,212,720,348	(8,192,669,877)	12,212,720,348	(8,192,669,877)
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.7	2,530,615,949	148,035,572	2,530,615,949	148,035,572
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	VI.8	0	0	0	0
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		9,682,104,399	(8,340,705,449)	9,682,104,399	(8,340,705,449)
61	Lợi ích của cổ đông thiểu số		302,507,383	203,548,986	302,507,383	203,548,986
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		9,379,597,016	(8,544,254,435)	9,379,597,016	(8,544,254,435)
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.9	335	(305)	335	(305)

Người lập biểu



Tạ Thu Thủy

Trưởng Phòng Tài chính - Kế toán



Ngô Văn Hân

Lập: 19/01/2014, tháng 4 năm 2014



Bùi Văn Hữu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chi tiêu	TM	Từ 1/1/2014 đến 31/3/2014	Từ 1/1/2013 đến 31/3/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		241,609,998,649	129,361,584,522
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(111,234,309,958)	(57,355,338,113)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(9,372,161,709)	(5,615,874,500)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(1,683,612,501)	(5,644,977,494)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(155,049,195)	(266,806,720)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2,697,147,526	13,929,213,881
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(33,782,777,758)	(20,052,939,846)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		88,079,235,054	54,354,861,731
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(1,047,840,733)	(551,452,242)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		1,091,556,936	0
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(4,875,000,000)	(5,080,000,000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		0	5,025,093,273
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		164,585,388	185,682,485
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4,666,698,409)	(420,676,484)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		98,754,568,662	44,394,758,570
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(181,713,158,636)	(96,982,507,777)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(355,600,800)	(355,600,800)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(83,314,190,774)	(52,943,350,007)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		98,345,871	990,835,240
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		25,760,761,390	18,050,369,965
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		0	0
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	25,859,107,261	19,041,205,205

Lập, ngày 16 tháng 4 năm 2014

Người lập biểu

Trưởng Phòng Tài chính - Kế toán

Tổng Giám đốc



Tạ Thu Thủy



Ngô Văn Hân



Bùi Văn Hữu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014 là sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại.

Ngoài ra, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, một số ngành nghề được cấp phép nhưng trong kỳ kế toán chưa phát sinh tại Công ty bao gồm:

- Sản xuất và cung ứng vật tư thiết bị cơ khí giao thông vận tải;
- Gia công, phục hồi, kinh doanh vật tư, phụ tùng, phương tiện thiết bị cơ khí, giao thông vận tải;
- Sửa chữa, kinh doanh, đại lý ký gửi các loại xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh hàng điện, điện tử, hàng trang trí nội thất;
- Làm dịch vụ xuất nhập khẩu vật tư phụ tùng phương tiện giao thông vận tải;
- Đại lý, kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng, vật liệu xây dựng và dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, phương tiện vận tải nông sản và hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu nông, lâm, thổ sản, hải sản;
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu hàng hóa;
- Đại lý xăng dầu, nhiên liệu;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Dịch vụ vận tải và giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng ô tô, xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh bất động sản;
- Khai thác chế biến, kinh doanh khoáng sản;
- Sản xuất, mua bán, lắp ráp, sửa chữa, bảo hành các loại xe hai bánh gắn máy;
- Thu gom, phân loại, tái chế, đóng gói, vận chuyển, xử lý rác thải công nghiệp, phế liệu công nghiệp, phế thải công nghiệp;
- Mua bán, phân loại, đóng gói, vận chuyển, tiêu thụ các sản phẩm bằng kim loại, gỗ;
- Dịch vụ vệ sinh môi trường;
- Thiết kế phương tiện giao thông đường bộ.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**04. Công ty con được hợp nhất**

<u>Tên công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ tại ngày 31/03/2014</u>	<u>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</u>	
			<u>Tại ngày 31/03/2014</u>	<u>Tại ngày 01/01/2014</u>
Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8	Số 7 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	54,17%	54,17%	54,17%
Công ty Cổ phần cơ khí xây dựng và tư vấn 30-4	Tổ dân phố Kiên Trung, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội	68,11%	68,11%	68,11%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**01. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**01. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ0BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT0BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**01. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

02. Cơ sở hợp nhất**Công ty con**

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Công ty mẹ và các công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chí phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

03. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính kỳ kế toán.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 27 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- TSCĐ hữu hình khác	03 - 08 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	Theo thời gian sử dụng

Trong kỳ, Công ty áp dụng các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT0BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013, Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT0BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Theo đó, đối với các tài sản cố định có nguyên giá từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng Công ty đang theo dõi, quản lý và trích khấu hao theo Thông tư số 203/2009/TT0BTC nay không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định thì giá trị còn lại của các tài sản này ghi nhận là khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, thời gian phân bổ không quá 3 năm kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013.

06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

07. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

08. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

09. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chờ phân bổ;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán;

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (0) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	2,013,793,680	1,896,453,797
Tiền gửi ngân hàng	9,645,313,581	7,864,307,593
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn	14,200,000,000	16,000,000,000
Cộng	25,859,107,261	25,760,761,390
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
a. Đầu tư ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	6,000,000,000	6,000,000,000
- Đầu tư ngắn hạn khác (*)	16,575,497,000	14,545,497,000
b. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	0
Cộng	22,575,497,000	20,545,497,000
(*): Khoản cho cán bộ công nhân viên của Công ty vay với lãi suất bằng lãi suất cho vay ngắn hạn hiện hành của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam tại từng thời điểm cộng 1%/năm		
3. Các khoản phải thu khác	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	83,757,148	51,758,306
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	357,905,546	237,905,546
Nhà máy Cơ khí 120	500,000,000	500,000,000
Công ty CP TVTK 30/4	2,845,000,000	0
Công ty CP vật tư kỹ thuật và VT ô tô (Tiền thuê đất)	81,016,350	0
Lãi cho cá nhân vay vốn theo hợp đồng	1,055,298,608	702,124,304
Các khoản phải thu khác	1,406,659,557	1,496,583,198
Phải thu tiền hợp tác kinh doanh của công ty TNHH TM và sản xuất Thiên Trường An	2,250,000,000	2,250,000,000
Cộng	8,579,637,209	5,238,371,354
4. Hàng tồn kho	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	108,789,167,216	8,545,000
Nguyên liệu, vật liệu	73,427,522,963	31,062,448,427
Công cụ, dụng cụ	26,056,513	26,499,496
Chi phí SXKD dở dang	62,991,524,556	50,858,815,616
Thành phẩm	8,344,764,928	22,294,420,205
Hàng hóa	6,481,120,884	7,634,266,739
Hàng gửi đi bán	84,078,329,204	98,741,214,245
Cộng giá gốc hàng tồn kho	344,138,486,264	210,626,209,728

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
Thuế GTGT	28,720,099	28,720,099
Thuế TTĐB	2,670,465,578	63,796,664
Thuế xuất, nhập khẩu	0	1,957,473,858
Thuế TNDN	0	747,768,013
Thuế nhà đất	37,229,850	37,229,850
Tiền thuê đất	14,225,334	14,225,334
Cộng	2,750,640,861	2,849,213,818
6. Tài sản ngắn hạn khác		
Tài sản thiếu chờ xử lý	488,086,286	488,086,286
Tạm ứng	6,648,129,717	5,519,665,896
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	360,879,531	682,103,259
Cộng	7,497,095,534	6,689,855,441

7. Tài sản cố định hữu hình

Xem chi tiết tại Phụ lục số 01

8. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	0	0	88,939,000	70,000,000	158,939,000
Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0
- Mua mới	0	0	0	0	0
- Tăng do góp vốn	0	0	0	0	0
- Phân loại lại	0	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số cuối kỳ	0	0	88,939,000	70,000,000	158,939,000
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	0	0	61,599,250	70,000,000	131,599,250
Tăng trong kỳ	0	0	2,828,250	0	2,828,250
- Trích khấu hao	0	0	2,828,250	0	2,828,250
- Tăng do góp vốn	0	0	0	0	0
- Phân loại lại	0	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số cuối kỳ	0	0	64,427,500	70,000,000	134,427,500
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	0	0	27,339,750	0	27,339,750
Số cuối kỳ	0	0	24,511,500	0	24,511,500

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		31/03/2014	01/01/2014
		VND	VND
Dự án mở rộng đầu tư Nhà máy lắp ráp xe ô tô thương hiệu toàn cầu		144,532,145,936	145,359,107,094
Công trình khác		859,705,664	749,787,236
Cộng		145,391,851,600	146,108,894,330

9 . Đầu tư dài hạn khác	31/03/2014	01/01/2014	31/03/2014	01/01/2014
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
+ Cổ phiếu Công ty CP Thiết bị Bưu điện (POT)	24	24	679,000	679,000
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)	6	6	394,530	394,530
+ Công ty CP Vật tư kỹ thuật và vận tải Ô tô	50,000	50,000	500,000,000	500,000,000
Cộng	50,030	50,030	501,073,530	501,073,530

10 . Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn				
Tên chứng khoán	Số lượng CP	Giá trị theo giá thị trường	Giá trị theo sổ kế toán	Dự phòng giảm giá
+ Cổ phiếu Công ty CP Thiết bị Bưu điện (POT)	24	218,400	679,000	(460,600)
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)	6	119,400	394,530	(275,130)
Cộng	30	337,800	1,073,530	(735,730)

11 . Chi phí trả trước dài hạn		31/03/2014	01/01/2014
		VND	VND
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng chờ phân bổ		924,171,152	595,406,845
Hệ thống biển hiệu quảng cáo		0	30,991,250
Chi phí san lấp, đền bù, giải phóng mặt bằng		15,655,250,483	15,758,346,227
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ		0	318,548,675
Chi phí trả trước dài hạn khác		1,149,986,853	1,039,922,587
Cộng		17,729,408,488	17,743,215,584

12 . Vay và nợ ngắn hạn		31/03/2014	01/01/2014
		VND	VND
Vay ngắn hạn		7,677,710,176	90,456,300,150
- Vay ngân hàng		7,677,710,176	90,456,300,150
+ Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam		0	63,304,881,963
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam		658,145,000	20,131,853,011
+ Ngân hàng TMCP Vietinbank		7,019,565,176	7,019,565,176
Vay đối tượng khác		212,100,000	362,100,000
Cộng		7,889,810,176	90,818,400,150

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

13 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	590,883,843	2,953,476,288
Thuế xuất nhập khẩu	649,195,056	0
Thuế TNDN	2,789,424,970	1,168,421,370
Thuế thu nhập cá nhân	509,004,340	329,202,670
Tiền thuê đất	4,596,487,454	3,540,996,026
Các loại thuế khác	33,713,736	35,713,736
Cộng	9,168,709,399	8,027,810,090

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . Chi phí phải trả	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Khuyến mại dầu	1,341,000,000	0
Khuyến mại lệ phí trước bạ xe Cừu Long	3,821,021,200	0
Chi phí vận chuyển	1,416,151,176	0
Dự chi lãi vay	681,086,540	2,058,189,840
Chiết khấu thanh toán	592,235,000	0
Thuê mặt bằng	60,000,000	0
Chi phí khác	644,106,834	1,039,525,000
Cộng	8,555,600,750	3,097,714,840

15 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	3,640,379,216	3,619,798,749
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	3,113,891,711	3,129,671,220
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	1,108,000,000	1,108,000,000
Phải trả cổ tức	377,732,800	0
Các khoản phải trả khác	4,507,705,043	2,088,022,177
Cộng	12,747,708,770	9,945,492,146

16 . Vay và nợ dài hạn	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn. Trong đó:	600,000,000	630,000,000
<i>Vay đối tượng khác</i>	<i>600,000,000</i>	<i>630,000,000</i>
Nợ dài hạn	2,119,847,090	2,119,847,090
Cộng	2,719,847,090	2,749,847,090

010
CÔ
CÔ
Ô
T
94 TR

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**17. Nguồn vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Xem chi tiết tại Phụ lục số 02

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	61,280,620,000	61,280,620,000
Vốn góp của các đối tượng khác	223,221,740,000	223,221,740,000
Cộng	284,502,360,000	284,502,360,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	284,502,360,000	284,502,360,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ (*)	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	284,502,360,000	284,502,360,000
- Cổ tức đã chia	0	0

d. Cổ phiếu

	31/03/2014	01/01/2014
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28,450,236	28,450,236
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	28,450,236	28,450,236
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28,450,236	28,450,236
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28,040,536	28,040,536
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28,040,536	28,040,536
- Số lượng cổ phiếu quỹ	409,700	409,700
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	409,700	409,700
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10,000	10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	221,408,614,670	85,492,732,785
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9,096,624,452	12,541,491,314
Cộng	230,505,239,122	98,034,224,099

2. Các khoản giảm trừ

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	0	0
Giảm giá hàng bán	0	195,454,544
Hàng bán bị trả lại	0	26,251,818,181
Cộng	0	26,447,272,725

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	221,408,614,670	59,045,460,060
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	9,096,624,452	12,541,491,314
Cộng	230,505,239,122	71,586,951,374

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	31/03/2014	01/01/2014
	VNĐ	VNĐ
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	193,558,780,032.00	53,053,435,912.00
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7,731,782,784.00	11,345,686,973
Cộng	201,290,562,816	64,399,122,885
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	691,533,768	767,736,932
Lãi chênh lệch tỷ giá	9,346,385	
Cộng	700,880,153	767,736,932
6. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	1,271,908,703	4,471,031,417
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1,237,675,000	181,433,500
Lỗ chênh lệch tỷ giá	52,132,404	32,186,041
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	(57,000)	(247,776,000)
Chi phí tài chính khác	0	3,488,004
Cộng	2,561,659,107	4,440,362,962
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	13,296,721,557	(8,340,705,449)
Các khoản điều chỉnh tăng	0	0
Lương HĐQT không tham gia điều hành	0	
Chi phí không hợp lệ	0	0
Các khoản điều chỉnh giảm	866,666,400	866,666,400
CL tạm thời đã tính thuế TNDN hoãn lại (Đánh giá CLTG)	0	
Cổ tức nhận được trong kỳ	866,666,400	866,666,400
Tổng lợi nhuận kế toán chịu thuế	12,432,506,032	592,142,289
Hoạt động chịu thuế suất 20%	11,550,211,177	
Hoạt động chịu thuế suất 25%	882,294,855	592,142,289
Thuế suất		
Thuế suất 20% (do được hưởng ưu đãi thuế) (*)	20.0%	20.0%
Thuế suất 25%	25.0%	25.0%
Thuế TNDN phải nộp	2,530,615,949	148,035,572
Thuế suất 20% (do được hưởng ưu đãi thuế) (*)	2,310,042,235	0
Thuế suất 25%	220,573,714	148,035,572
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	2,530,615,949	148,035,572

(*) Công ty đang được miễn và giảm thuế Thu nhập Doanh nghiệp theo qui định tại Thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 (do năm 2007 công ty mới chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần).

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31/03/2014 VNĐ	01/01/2014 VNĐ
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9,682,104,399	(8,340,705,449)
Lợi ích của cổ đông thiểu số	302,507,383	203,548,986
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	9,379,597,016	(8,544,254,435)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9,379,597,016	(8,544,254,435)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	28,040,536	28,040,536
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	0	0
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ	0	0
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	28,040,536	28,040,536
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	335	(305)

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	31/03/2014 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	167,701,568,139
Chi phí nhân công	5,910,890,675
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,193,973,235
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11,336,540,852
Chi phí khác bằng tiền	2,784,798,611
Cộng	188,927,771,512

10. Các thông tin khác

Kết quả kinh doanh Quý 1/2014 của Công ty có biến động so với kết quả kinh doanh Quý 1/2013, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Quý 1/2014 VNĐ	Quý 1/2013 VNĐ	Biến động VNĐ	Biến động %
DT thuần về bán hàng và ccđv	230,505,239,122	71,586,951,374	158,918,287,748	221.99%
Giá vốn hàng bán	201,290,562,816	64,399,122,885	136,891,439,931	212.57%
LN gộp về bán hàng và ccđv	29,214,676,306	7,187,828,489	22,026,847,817	306.45%
Doanh thu hoạt động tài chính	700,880,153	767,736,932	(66,856,779)	-8.71%
Chi phí tài chính	2,561,659,107	4,440,362,962	(1,878,703,855)	-42.31%
Chi phí bán hàng	7,770,387,058	5,322,275,306	2,448,111,752	46.00%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	7,373,092,688	6,152,276,480	1,220,816,208	19.84%
Lợi nhuận khác	2,302,742	(233,320,550)	235,623,292	
Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	9,682,104,399	(8,340,705,449)	18,022,809,848	316.08%

Sự biến động của lợi nhuận sau thuế chủ yếu xuất phát từ những nguyên nhân chính sau:

- Doanh thu thuần Quý 1/2014 tăng 221,99%, Giá vốn hàng bán cũng tăng tương ứng là 212.75%. Tỷ lệ tăng của Doanh thu cao hơn giá vốn cho thấy trong Quý 1/2014 Công ty đã tìm được nguồn hàng tốt với giá cả cạnh tranh và đã thực hiện tiết kiệm được chi phí trong sản xuất.

+ Doanh thu thuần Quý 1/2014 tăng 221.99% chi phí bán hàng tăng 46% do trong năm Công ty đã thực hiện một số chương trình khuyến mại, quảng cáo, tiếp thị nhằm thúc đẩy doanh thu bán hàng, nhưng số tăng tuyệt đối của CP bán hàng vẫn nhỏ hơn Lợi nhuận gộp chứng tỏ các chương trình khuyến mại, quảng cáo có hiệu

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

+ Doanh thu thuần Quý 1/2014 tăng 221.99%, chi phí tài chính giảm 42.31% là do Công ty sử dụng hiệu quả nguồn tiền thu về từ bán hàng và giảm được chi phí lãi vay trong kỳ do Công ty đã trả gần hết dư nợ vay ngân hàng.

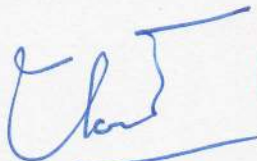
Với những nguyên nhân trên, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 1/2014 tăng lên 18,022,809,848 đồng so với cùng kỳ năm trước, tương ứng tỷ lệ tăng là 216.08%.

Người lập biểu



Tạ Thu Thủy

Trưởng Phòng Tài chính - Kế toán



Ngô Văn Hân

Lập, ngày 16 tháng 4 năm 2014

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý I năm 2014

Phụ lục 01 - Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	96,423,950,444	38,026,635,297	29,614,816,454	1,527,785,348	4,048,180,728	169,641,368,271
Tăng trong kỳ	59,175,800	385,382,500	657,360,000	0	0	1,101,918,300
- Mua sắm	0	385,382,500	657,360,000	0	0	1,042,742,500
- Xây dựng cơ bản	59,175,800	0	0	0	0	59,175,800
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số cuối kỳ	96,483,126,244	38,412,017,797	30,272,176,454	1,527,785,348	4,048,180,728	170,743,286,571
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	57,067,726,391	37,352,563,232	20,309,443,628	1,479,299,704	4,048,180,728	120,257,213,683
Tăng trong kỳ	955,961,533	82,910,829	514,468,581	5,760,462	0	1,559,101,405
- Trích khấu hao TSCĐ	955,961,533	82,910,829	514,468,581	5,760,462	0	1,559,101,405
- Phân loại lại	0	0	0	0	0	0
- Tăng do góp vốn vào Công ty 30-4	0	0	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Phân loại lại	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số cuối kỳ	58,023,687,924	37,435,474,061	20,823,912,209	1,485,060,166	4,048,180,728	121,816,315,088
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	39,356,224,053	674,072,065	9,305,372,826	48,485,644	0	49,384,154,588
Số cuối kỳ	38,459,438,320	976,543,736	9,448,264,245	42,725,182	0	48,926,971,483

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1 năm 2014

Phụ lục 02 - Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu năm	284,502,360,000	24,845,370,833	483,226,387	(8,680,989,647)	806,390,333	130,835,807	16,662,595,774	318,749,789,487
2. Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0	9,379,597,016	9,379,597,016
Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
Lợi nhuận tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0	9,379,597,016	9,379,597,016
Tăng do phân phối LN	0	0	0	0	0	0	0	0
Cổ phiếu quỹ mua vào trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
3. Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0	468,969,357	468,969,357
Phân phối LN trong kỳ	0	0	0	0	0	0	468,969,357	468,969,357
- Trích quỹ khen thưởng, phúc	0	0	0	0	0	0	468,969,357	468,969,357
- Chia cổ tức	0	0	0	0	0	0	0	0
Phát hành cổ phiếu thường	0	0	0	0	0	0	0	0
Giảm khác trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
4. Số dư cuối kỳ	284,502,360,000	24,845,370,833	483,226,387	(8,680,989,647)	806,390,333	130,835,807	25,573,223,433	327,660,417,145

